

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Softech công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Softech (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Trung tâm Softech) theo quyết định số 8449/QĐ-UBND ngày 23/10/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001801 ngày 08/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/02/2014 với mã số 0400392263), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2013: 30.000.000.000 đồng.

Công ty có hai Chi nhánh:

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Hồ Chí Minh

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 15 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0511.3810535
- Fax: (84) 0511.3810278
- Email: softech@softech.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Lập trình máy vi tính: Sản xuất và gia công sản phẩm phần mềm;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo nghề trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông, quản trị doanh nghiệp; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo các kỹ năng sống và bồi dưỡng năng khiếu cho trẻ em;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại: Tổ chức sự kiện;
- Quảng cáo: Quảng cáo thương mại;
- Giáo dục văn hóa nghệ thuật: Đào tạo mỹ thuật;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị kiểm soát ra vào, bảo vệ chuyên dùng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn thiết bị kiểm soát ra vào, bảo vệ chuyên dùng; Bán buôn các loại máy công cụ, thiết bị cơ khí, thiết bị điện và phụ tùng thay thế, dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra chính xác, y tế, phẫu thuật, khoa học hình sự, máy móc, phụ tùng thay thế cho ngành công nghiệp khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị điện tử, điện lạnh, viễn thông, phát sóng và điều khiển, máy móc, thiết bị phục vụ cho công tác kiểm tra chính xác trong các ngành khoa học, công nghiệp, ngân hàng, kiểm soát ra vào;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ thiết bị kiểm soát ra vào, bảo vệ chuyên dùng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt hệ thống kiểm soát an ninh, bảo vệ các tòa nhà; Lắp đặt máy móc, thiết bị tự động hóa. Tư vấn, thiết kế, xây lắp các hệ thống thông tin;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn hóa chất (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Nhập khẩu, kinh doanh công cụ hỗ trợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, vật liệu ngành ảnh; Kinh doanh bán hàng miễn thuế;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác: Bán buôn các loại ô tô, phương tiện vận tải, các xe đặc chủng, tàu thuyền có động cơ, bộ phận phụ trợ và phụ tùng thay thế;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm đập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mô tô, xe máy; Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Dịch vụ tư vấn du học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Cung cấp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị viễn thông và tin học;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan: Tư vấn các giải pháp và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Cung cấp các dịch vụ hạ tầng và công nghệ thông tin. Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 118 người. Trong đó nhân viên quản lý 14 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Mạnh Hào	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/05/2011
• Ông Huỳnh Ngọc Thành	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/05/2011
• Ông Dương Đức Huy	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/05/2011
• Ông Phan Minh Cương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/12/2007
• Ông Hồ Trương Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/12/2007
• Ông Dương Dũng Triều	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2011
• Ông Hồ Đắc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/05/2012

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Quang Trung	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 05/05/2011
• Ông Nguyễn Tường Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2011

• Bà Lưu Thanh Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2011
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
• Ông Nguyễn Mạnh Hào	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/05/2009
• Ông Ngô Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/07/2013
• Ông Vy Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/05/2009
		Miễn nhiệm ngày 01/07/2013
• Bà Lê Mai Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành..

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Mạnh Hào

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2014.



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vn.vn

Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 344/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Softech

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 27/03/2014 của Công ty Cổ phần Softech (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 27.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Một số khoản nợ phải thu 1.104.224.649 đồng, nợ phải trả 3.074.283.597 đồng chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2013. Trong số nợ phải trả nêu trên có nợ phải trả cho "Ngân sách Nhà nước" và "Nguồn vốn cấp từ Ban Quản lý Dự án Ấn Độ" với số tiền lần lượt là 2.369.017.474 đồng và 484.680.000 đồng đã tồn tại từ năm 2009 đến nay và không xác định được đối tượng. Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục kiểm toán thay thế bằng cách gửi thư xác nhận (trừ 02 khoản nợ nêu trên) nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ phía các bên liên quan. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản nợ nêu trên.
2. Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 287.069.340 đồng. Nếu phản ánh đầy đủ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi thì khoản mục "Các khoản phải thu ngắn hạn" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán sẽ giảm

đi 287.069.340 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” sẽ tăng lên 287.069.340 đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận kế toán trước thuế” sẽ giảm đi tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” thì các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu

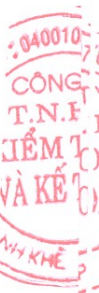
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1.

Phạm Quang Trung

Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1334-2013-010-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.136.716.591	20.506.834.125
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.277.585.209	9.979.833.755
1. Tiền	111		1.224.039.287	791.285.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.053.545.922	9.188.547.841
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.548.908.860	3.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	3.548.908.860	3.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.081.694.246	4.458.235.369
1. Phải thu khách hàng	131		5.165.571.096	4.405.768.855
2. Trả trước cho người bán	132		695.092.047	835.655.592
3. Các khoản phải thu khác	135	7	214.465.981	134.164.908
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(993.434.878)	(917.353.986)
IV. Hàng tồn kho	140		2.373.759.172	1.243.255.353
1. Hàng tồn kho	141	9	2.493.234.368	1.243.255.353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(119.475.196)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		854.769.104	1.325.509.648
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	77.931.159	276.789.491
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.834.431	40.726.091
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	11	119.495.965	92.708.883
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	633.507.549	915.285.183
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.127.188.282	11.466.576.474
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.659.679.084	5.131.611.804
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.433.098.049	3.710.228.557
- Nguyên giá	222		20.754.478.097	21.694.845.687
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.321.380.048)	(17.984.617.130)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.226.581.035	1.421.383.247
- Nguyên giá	228		2.916.691.680	2.777.736.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.690.110.645)	(1.356.353.212)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.789.400.000	3.789.400.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	15	3.789.400.000	3.789.400.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.678.109.198	2.545.564.670
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.483.109.198	2.350.564.670
2. Tài sản dài hạn khác	268	17	195.000.000	195.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		33.263.904.873	31.973.410.599

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.790.082.227	5.834.473.030
I. Nợ ngắn hạn	310		6.790.082.227	5.834.473.030
1. Phải trả người bán	312		1.493.225.575	1.044.479.742
2. Người mua trả tiền trước	313		403.480.436	607.087.436
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	141.960.845	139.556.393
4. Phải trả người lao động	315		1.417.080.631	399.433.239
5. Chi phí phải trả	316	19	60.461.951	244.100.243
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	3.380.142.761	3.506.085.949
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(106.269.972)	(106.269.972)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.473.822.646	26.138.937.569
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	26.473.822.646	26.138.937.569
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	9.091.689.180	9.091.689.180
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	(12.617.866.534)	(12.952.751.611)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		33.263.904.873	31.973.410.599

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
CHỈ TIÊU

	31/12/2013	31/12/2012
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Ngoại tệ các loại (USD)	170,06	5.857,49



Tổng Giám đốc
Nguyễn Mạnh Hào

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Mai Hương

Người lập biểu

Lê Mai Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	35.322.686.100	34.712.177.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	390.840.000	51.605.336
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	34.931.846.100	34.660.572.058
4. Giá vốn hàng bán	11	23	30.906.327.237	38.614.348.172
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		4.025.518.863	(3.953.776.114)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.089.917.288	1.962.868.432
7. Chi phí tài chính	22	25	21.311.308	3.935.363
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	604.346
8. Chi phí bán hàng	24		254.381.311	24.303.377
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.618.088.206	6.563.960.629
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		221.655.326	(8.583.107.051)
11. Thu nhập khác	31	26	173.832.829	86.750.184
12. Chi phí khác	32	27	60.603.078	168.496.220
13. Lợi nhuận khác	40		113.229.751	(81.746.036)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	334.885.077	(8.664.853.087)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	334.885.077	(8.664.853.087)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	112	(2.888)



Tổng Giám đốc

Nguyễn Mạnh Hào

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Mai Hương

Người lập biểu

Lê Mai Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	34.832.915.886	42.795.275.831
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(21.667.551.789)	(38.950.492.982)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.879.800.074)	(7.926.918.977)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(604.346)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.076.989.234	528.041.297
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.029.582.124)	(1.946.978.768)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.332.971.133	(5.501.677.945)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.162.047.000)	(944.344.800)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	142.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.588.696.270)	(3.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	33.539.787.410	5.330.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.789.400.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.033.557.827	1.987.021.745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35.398.033)	(916.723.055)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	858.098.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(858.098.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.297.573.100	(6.418.401.000)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.979.833.755	16.398.971.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	178.354	(736.843)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.277.585.209	9.979.833.755



Tổng Giám đốc

Nguyễn Mạnh Hào

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Mai Hương

Người lập biểu

Lê Mai Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Softech (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Trung tâm Softech) theo quyết định số 8449/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng ngày 23/10/2007. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001801 ngày 08/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/02/2014 với mã số 0400392263), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Lập trình máy vi tính: Sản xuất và gia công sản phẩm phần mềm;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo nghề trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông, quản trị doanh nghiệp; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo các kỹ năng sống và bồi dưỡng năng khiếu cho trẻ em;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại: Tổ chức sự kiện;
- Quảng cáo: Quảng cáo thương mại;
- Giáo dục văn hóa nghệ thuật: Đào tạo mỹ thuật;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị kiểm soát ra vào, bảo vệ chuyên dùng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn thiết bị kiểm soát ra vào, bảo vệ chuyên dùng; Bán buôn các loại máy công cụ, thiết bị cơ khí, thiết bị điện và phụ tùng thay thế, dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra chính xác, y tế, phẫu thuật, khoa học hình sự, máy móc, phụ tùng thay thế cho ngành công nghiệp khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị điện tử, điện lạnh, viễn thông, phát sóng và điều khiển, máy móc, thiết bị phục vụ cho công tác kiểm tra chính xác trong các ngành khoa học, công nghiệp, ngân hàng, kiểm soát ra vào;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ thiết bị kiểm soát ra vào, bảo vệ chuyên dùng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt hệ thống kiểm soát an ninh, bảo vệ các tòa nhà; Lắp đặt máy móc, thiết bị tự động hóa. Tư vấn, thiết kế, xây lắp các hệ thống thông tin;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn hóa chất (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Nhập khẩu, kinh doanh công cụ hỗ trợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, vật liệu ngành ảnh; Kinh doanh bán hàng miễn thuế;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác: Bán buôn các loại ô tô, phương tiện vận tải, các xe đặc chủng, tàu thuyền có động cơ, bộ phận phụ trợ và phụ tùng thay thế;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm đập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mô tô, xe máy; Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Dịch vụ tư vấn du học;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Cung cấp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị viễn thông và tin học;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan: Tư vấn các giải pháp và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Cung cấp các dịch vụ hạ tầng và công nghệ thông tin. Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	8 – 12
Công cụ dụng cụ quản lý	10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 8
Bản quyền, bằng sáng chế	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Không chịu thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động đào tạo, sản xuất và gia công sản phẩm phần mềm.
 - Kinh doanh các mặt hàng điện tử, tin học áp dụng thuế suất thuế GTGT theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Công ty áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ hoạt động đào tạo lập trình viên. Các ưu đãi trên được quy định tại Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 (điểm 3 điều 19 chương VI).
 - Đối với hoạt động sản xuất, gia công phần mềm áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ khi có Thu nhập chịu thuế (2001-2004) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ 2005 – 2013) đối với các hoạt động này. Các ưu đãi trên được quy định tại Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 (điểm 1c điều 19 chương VI và điểm 1c điều 20 chương VI).
 - Các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	138.625.362	65.147.500
Tiền gửi ngân hàng	1.085.413.925	726.138.414
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	11.053.545.922	9.188.547.841
Cộng	12.277.585.209	9.979.833.755

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng	3.548.908.860	3.500.000.000
Cộng	3.548.908.860	3.500.000.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi dự thu	141.285.347	87.468.355
Bảo hiểm xã hội	19.597.389	-
Phải thu khác	53.583.245	46.696.553
Cộng	214.465.981	134.164.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Sở Khoa học và Công nghệ Đà Nẵng	455.000	455.000
Ban quản lý dự án Tin học TP Đà Nẵng	567.892.993	567.892.993
Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng	84.553.667	84.553.667
Văn phòng UBND TP Hội An	13.650.000	13.650.000
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Hàn Quốc	4.986.912	4.986.912
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Trúc Thu	6.860.000	6.860.000
Công ty CP Phân phối Tiên Phong	63.000.000	63.000.000
Trung tâm dịch vụ khách hàng viễn thông Quảng Nam	5.100.000	5.100.000
Công an Thành phố Đà Nẵng	9.282.283	6.497.598
Công ty Hữu Nghị Đà Nẵng	25.200.000	17.640.000
Công ty CP Đông Hưng Gia Lai	200.404.023	140.282.816
Công ty Thức ăn Thủy Sản Việt Hoa	2.050.000	1.435.000
Công ty TNHH Vietlink	10.000.000	5.000.000
Cộng	993.434.878	917.353.986

9. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí SX, KD dở dang	152.003.182	-
Thành phẩm	-	29.040.000
Hàng hóa	2.341.231.186	1.214.215.353
Cộng	2.493.234.368	1.243.255.353

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	77.931.159	69.819.970
Chi phí thuê nhà	-	206.969.521
Cộng	77.931.159	276.789.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế GTGT nộp thừa	97.180.880	68.695.236
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	-	3.698.562
Thuế TNDN nộp thừa	20.315.085	20.315.085
Các khoản khác phải thu nhà nước	2.000.000	-
Cộng	119.495.965	92.708.883

12. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	16.808.000
Tạm ứng	633.507.549	898.477.183
Cộng	633.507.549	915.285.183

13. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	4.901.855.273	13.823.813.788	2.969.176.626	21.694.845.687
Mua sắm trong năm	112.800.000	659.220.000	-	772.020.000
T/lý, nhượng bán	-	445.117.959	-	445.117.959
Giảm theo TT45	1.056.195.846	54.359.776	156.714.009	1.267.269.631
Số cuối năm	3.958.459.427	13.983.556.053	2.812.462.617	20.754.478.097
Khấu hao				
Số đầu năm	3.283.917.950	11.893.631.190	2.807.067.990	17.984.617.130
Khấu hao trong năm	451.087.272	922.804.643	95.947.062	1.469.838.977
T/lý, nhượng bán	-	445.117.959	-	445.117.959
Giảm theo TT45	575.622.695	21.782.970	90.552.435	687.958.100
Số cuối năm	3.159.382.527	12.349.534.904	2.812.462.617	18.321.380.048
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.617.937.323	1.930.182.598	162.108.636	3.710.228.557
Số cuối năm	799.076.900	1.634.021.149	-	2.433.098.049

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013: 8.532.275.785 đồng.
Không có TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	G. phép và giấy phép nhượng quyền VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.449.138.182	328.598.277	-	2.777.736.459
Mua trong năm	-	-	312.825.000	312.825.000
Giảm trong năm	130.510.779	-	-	130.510.779
Giảm theo TT45	-	43.359.000	-	43.359.000
Số cuối năm	2.318.627.403	285.239.277	312.825.000	2.916.691.680
Khấu hao				
Số đầu năm	1.115.076.144	241.277.068	-	1.356.353.212
Khấu hao trong năm	478.574.386	18.091.150	-	496.665.536
Giảm trong năm	130.510.779	-	-	130.510.779
Giảm theo TT45	-	32.397.324	-	32.397.324
Số cuối năm	1.463.139.751	226.970.894	-	1.690.110.645
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.334.062.038	87.321.209	-	1.421.383.247
Số cuối năm	855.487.652	58.268.383	312.825.000	1.226.581.035

15. Đầu tư dài hạn khác

	Cổ phiếu	31/12/2013 VND	Cổ phiếu	31/12/2012 VND
Công ty CP Phúc Thành Việt Nam	37.894	3.789.400.000	37.894	3.789.400.000
Cộng	37.894	3.789.400.000	37.894	3.789.400.000

Đến thời điểm hiện nay, chúng tôi đã nhận được báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty CP Phúc Thành Việt Nam thể hiện kết quả kinh doanh có lãi, vốn chủ sở hữu bảo toàn. Cổ phiếu của Công ty chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch, Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm cuối niên độ kế toán. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty trên được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.230.370.454	2.329.057.998
Chi phí trả trước dài hạn khác	252.738.744	21.506.672
Cộng	1.483.109.198	2.350.564.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	195.000.000	195.000.000
Cộng	195.000.000	195.000.000

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập cá nhân	128.146.963	70.234.720
Các loại thuế khác	13.813.882	69.321.673
Cộng	141.960.845	139.556.393

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trích trước tiền điện văn phòng	42.685.719	24.888.267
Trích trước tiền thuê văn phòng	-	219.211.976
Chi phí phải trả khác	17.776.232	-
Cộng	60.461.951	244.100.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	21.109.129	84.209.929
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	100.110.482
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.359.033.632	3.321.765.538
- Phải trả ngân sách Nhà nước	2.369.017.474	2.369.017.474
- Nguồn vốn cấp từ BQL Dự án Ấn Độ	484.680.000	484.680.000
- Phải trả khác	505.336.158	468.068.064
Cộng	3.380.142.761	3.506.085.949

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	30.000.000.000	9.091.689.180	-	(4.287.898.524)	34.803.790.656
Tăng trong năm	-	-	-	(8.664.853.087)	(8.664.853.087)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	30.000.000.000	9.091.689.180	-	(12.952.751.611)	26.138.937.569
Số dư tại 01/01/2013	30.000.000.000	9.091.689.180	-	(12.952.751.611)	26.138.937.569
Tăng trong năm	-	-	15.069.070	334.885.077	349.954.147
Giảm trong năm	-	-	15.069.070	-	15.069.070
Số dư tại 31/12/2013	30.000.000.000	9.091.689.180	-	(12.617.866.534)	26.473.822.646

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn góp của nhà nước (Quỹ Đ.tư & P.triển TP Đà Nẵng)	3.000.000.000	3.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu thường	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu thường	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(12.952.751.611)	(4.287.898.524)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	334.885.077	(8.664.853.087)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(12.617.866.534)	(12.952.751.611)

22. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	35.322.686.100	34.712.177.394
+ Doanh thu đào tạo	23.767.803.014	14.140.895.117
+ Doanh thu cung cấp phần mềm	6.462.722.226	3.826.172.074
+ Doanh thu bán hàng hóa	5.092.160.860	16.745.110.203
Các khoản giảm trừ doanh thu	390.840.000	51.605.336
+ Hàng bán bị trả lại	390.840.000	51.605.336
Cộng	34.931.846.100	34.660.572.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn đào tạo	22.403.570.881	15.460.872.453
Giá vốn cung cấp phần mềm	5.597.420.667	7.091.650.362
Giá vốn bán hàng hóa	2.785.860.493	16.061.825.357
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	119.475.196	-
Cộng	30.906.327.237	38.614.348.172

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.087.374.819	1.954.872.612
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.542.469	7.995.820
Cộng	1.089.917.288	1.962.868.432

25. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	-	604.346
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.420.592	2.594.174
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.890.716	736.843
Cộng	21.311.308	3.935.363

26. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	15.648.363	-
Thu thanh lý tài sản cố định	129.090.909	71.537.454
Thu nhập khác	29.093.557	15.212.730
Cộng	173.832.829	86.750.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Phạt chậm nộp BHXH	30.487.486	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	168.481.690
Xuất thanh lý hàng tồn kho	29.040.000	-
Chi phí khác	1.075.592	14.530
Cộng	60.603.078	168.496.220

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	334.885.077	(8.664.853.087)
- Lợi nhuận từ hoạt động đào tạo lập trình viên	(449.722.912)	(2.356.297.605)
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất, gia công phần mềm	803.118.885	(2.915.996.018)
- Lợi nhuận khác	(18.510.896)	(3.392.559.464)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(334.885.077)	297.786.843
Điều chỉnh tăng	399.169.805	297.786.843
- Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	325.000.000	297.050.000
- Chi phí không hợp lệ	74.169.805	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	736.843
Điều chỉnh giảm	734.054.882	-
- Lỗ được chuyển của năm 2012	733.139.685	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	915.197	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	(8.367.066.244)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	334.885.077	(8.664.853.087)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	334.885.077	(8.664.853.087)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	334.885.077	(8.664.853.087)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	112	(2.888)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.058.197	53.680.000
Chi phí nhân công	10.693.516.323	9.710.930.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.966.504.513	2.505.476.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.092.695.252	6.904.967.836
Chi phí khác bằng tiền	10.505.024.627	11.149.965.075
Cộng	31.350.798.912	30.325.019.203

31. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua tài sản bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính (USD)	170,06	5.857,49
Nợ phải trả tài chính (USD)	26.527,75	14,455,95

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ vay. Do đó Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu là công cụ hỗ trợ từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa mua vào. Tuy nhiên, công cụ hỗ trợ thuộc lĩnh vực kinh doanh có điều kiện, việc mua bán hàng hóa này chịu sự kiểm soát chặt chẽ của Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Mặt khác giá cả của các loại hàng hóa này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các Công ty kinh doanh trong lĩnh vực phần mềm, vi tính, bảo vệ. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.493.225.575	-	1.493.225.575
Chi phí phải trả	60.461.951	-	60.461.951
Phải trả khác	3.359.033.632	-	3.359.033.632
Cộng	<u>4.912.721.158</u>	<u>-</u>	<u>4.912.721.158</u>
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.044.479.742	-	1.044.479.742
Chi phí phải trả	244.100.243	-	244.100.243
Phải trả khác	3.321.765.538	-	3.321.765.538
Cộng	<u>4.610.345.523</u>	<u>-</u>	<u>4.610.345.523</u>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.277.585.209	-	12.277.585.209
Đầu tư ngắn hạn	3.548.908.860	3.789.400.000	7.338.308.860
Phải thu khách hàng	4.172.136.218	-	4.172.136.218
Phải thu khác	214.465.981	-	214.465.981
Tài sản tài chính khác	-	195.000.000	195.000.000
Cộng	20.213.096.268	3.984.400.000	24.197.496.268
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.979.833.755	-	9.979.833.755
Đầu tư ngắn hạn	3.500.000.000	3.789.400.000	7.289.400.000
Phải thu khách hàng	3.488.414.869	-	3.488.414.869
Phải thu khác	134.164.908	-	134.164.908
Tài sản tài chính khác	16.808.000	195.000.000	211.808.000
Cộng	17.119.221.532	3.984.400.000	21.103.621.532

32. Báo cáo bộ phận

Đơn vị tính: VND

Năm 2013	Khu vực	Khu vực	Khu vực	Cộng
Hoạt động	Đà Nẵng	Hà Nội	Hồ Chí Minh	
Doanh thu	12.735.108.574	22.587.577.526	-	35.322.686.100
Các khoản giảm trừ doanh thu	305.340.000	85.500.000	-	390.840.000
Giá vốn	12.998.051.333	17.908.275.904	-	30.906.327.237
Tài sản cố định	2.646.904.709	1.012.774.375	-	3.659.679.084
- Nguyên giá	22.586.324.777	1.084.845.000	-	23.671.169.777
- Hao mòn	(19.939.420.068)	(72.070.625)	-	(20.011.490.693)
Phải thu khách hàng	4.355.553.196	810.017.900	-	5.165.571.096
Trả trước cho người bán	48.721.100	646.370.947	-	695.092.047
Phải trả người bán	592.007.919	901.217.656	-	1.493.225.575
Người mua trả tiền trước	363.415.436	40.065.000	-	403.480.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Năm 2012 Hoạt động	Khu vực Đà Nẵng	Khu vực Hà Nội	Khu vực Hồ Chí Minh	Cộng
Doanh thu	23.938.244.725	10.737.709.705	36.222.964	34.712.177.394
Các khoản giảm trừ doanh thu	25.363.084	-	26.242.252	51.605.336
Giá vốn	24.989.544.861	12.436.050.414	1.188.752.897	38.614.348.172
Tài sản cố định	4.260.957.296	870.654.508	-	5.131.611.804
- Nguyên giá	23.489.144.873	983.437.273	-	24.472.582.146
- Hao mòn	(19.228.187.577)	(112.782.765)	-	(19.340.970.342)
Phải thu khách hàng	4.209.652.848	196.116.007	-	4.405.768.855
Trả trước cho người bán	101.669.900	733.985.692	-	835.655.592
Phải trả người bán	681.881.598	362.598.144	-	1.044.479.742
Người mua trả tiền trước	464.861.436	142.226.000	-	607.087.436

33. Thông tin các bên có liên quan

Tiền lương, thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	312.000.000	286.500.000
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	603.310.000	566.920.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi



Nguyễn Mạnh Hào

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Mai Hương

Người lập biểu

Lê Mai Hương